

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 4/5/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phú

2. Bà Trần Thị Xuân Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Anh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn B, xã B, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Tuấn A, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 23/4/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 06/02/2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Bùi Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 27/10/2011. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Từ đầu năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Tuấn A.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị C trình bày vợ chồng có 02 người con chung là cháu Bùi Nguyễn Nhã H, sinh ngày 11/3/2012; Bùi Khải P, sinh ngày 27/11/2013. Chị C yêu cầu giao cả 02 người con cho anh Bùi Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; chị C không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu Bùi Nguyễn Nhã H, Bùi Khải P, bản sao sổ hộ khẩu gia đình, bản sao chứng minh nhân dân chị Nguyễn Thị C, anh Bùi Tuấn A.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Mặc dù đã nhận được các văn bản nói trên nhưng bị đơn đều vắng mặt tại các phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại bản trình bày ý kiến và biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2020, anh Bùi Tuấn A trình bày:

Anh Bùi Tuấn A và chị Nguyễn Thị C kết hôn ngày 27/10/2011. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xúc phạm, chị C nhiều lần bỏ nhà đi không chăm sóc chồng con. Gia đình đã hòa giải nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện nay 2 người đã sống ly thân, không còn tình cảm vợ chồng nên anh đồng ý ly hôn chị Nguyễn Thị C.

Về việc nuôi con chung: Anh Bùi Tuấn A yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Nguyễn Nhã H, cháu Bùi Khải P cho đến khi đủ 18 tuổi; không yêu cầu chị Chi cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định; tại phiên tòa bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị C. Chấp nhận yêu cầu nuôi con của các đương sự: Giao cháu Bùi Nguyễn Nhã H, sinh ngày 11/3/2012; Bùi Khải P, sinh ngày 27/11/2013 cho anh Bùi Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; chị Chi không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng cho bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải nên không thể tiến hành hòa giải được, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Bùi Tuấn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 27/10/2011. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không khắc phục được. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Nay bị đơn có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị C.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Xét thấy yêu cầu về việc nuôi con sau khi ly hôn của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của bị đơn nên cần được chấp nhận. Áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Bùi Nguyễn Nhã H, sinh ngày 11/3/2012; Bùi Khải P, sinh ngày 27/11/2013 cho anh Bùi Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Tuấn A không yêu cầu chị Nguyễn Thị C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị C. Chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Bùi Tuấn A.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Nhã H, sinh ngày 11/3/2012; Bùi Khải P, sinh ngày 27/11/2013 cho anh Bùi Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị C không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi chung. Chị C có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/009464 ngày 07/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sang

